

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY ĐỨC
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2022/HNGĐ-ST

Ngày 14-6-2022

“*V/v Ly hôn, nuôi con*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY ĐỨC, TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Khiêm

Các hội thẩm nhân dân: Ông Lưu Ngọc Khoa và ông Vũ Đức Minh

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Văn Ngu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Thanh Chung – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2022 tại phòng xét xử, Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 43/2022/TLST- HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2022, về việc: “*Ly hôn và tranh chấp nuôi con*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2022/QĐXXST- DS ngày 16 tháng 5 năm 2022. Giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Phạm Văn L, sinh năm 1978; Nơi cư trú: Thôn 6, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông– Có đơn xin vắng mặt

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1982; Nơi cư trú: Thôn 6, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông– Có đơn xin vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh L trình bày: Anh và chị M chung sống với nhau từ năm 2000 dựa trên tình yêu tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã nhau do tính tình không hợp. Nay, anh L nhận thấy tình cảm giữa anh và chị M không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận là vợ chồng.

Về con chung: Anh và chị M có 02 con chung là Phạm Văn Quyền A, sinh ngày 06/10/2001 (Đã trưởng thành và phát triển bình thường) và Phạm Thị Ánh T, sinh ngày 25/02/2007. Anh L muốn được nuôi phạm Thị Ánh T nhưng quá trình giải quyết Phạm Thị Ánh T có nguyện vọng ở với chị M và anh L đồng ý.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu

Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị M trình bày: Chị và anh L chung sống với nhau từ năm 2000 nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống thường xuyên mâu thuẫn như anh L trình bày, chị đồng ý theo yêu cầu của anh L

Về con chung: Có 02 con chung là Phạm Văn Quyền A, sinh ngày 06/10/2001 (Đã trưởng thành và phát triển bình thường) và Phạm Thị Ánh T, sinh ngày 25/02/2007. Yêu cầu giải quyết theo nguyện vọng của con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu

Về tài sản chung; nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đều tuân thủ đúng trình tự, thủ tục theo quy của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Áp dụng Điều 9, Điều 14, Điều 16, Điều 58, Điều 81; Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 35/200/QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147 và Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận anh L và chị M là quan hệ vợ chồng; về con chung: Giao con chung là Phạm Thị Ánh T, sinh ngày 25/02/2007 cho chị M nuôi dưỡng và anh L phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án và quan hệ pháp luật tranh chấp: Anh L khởi kiện chị M yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ hôn nhân và con chung. Tại thời điểm anh L khởi kiện chị M có nơi cư trú tại thôn 6, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông, giữa các đương sự không có thỏa thuận về Tòa án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông và quan hệ tranh chấp là: “Ly hôn và nuôi con chung” theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, căn cứ Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là đúng quy định.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Năm 2000 anh L và chị M chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: *“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền (sau đây gọi là cơ quan đăng ký kết hôn) thực hiện theo nghi thức quy định tại Điều 14 của Luật này. Mọi nghi thức kết hôn không theo quy định tại Điều 14 của Luật này đều không có giá trị pháp lý. Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng...”*. Tại điểm a, mục 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của

Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về việc thi hành luật Hôn nhân và gia đình quy định: “*Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2001 trở đi, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 của nghị quyết này, nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, đều không được pháp luật công nhận là vợ chồng; nếu có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng ...*”.

Mặt khác, theo khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; Nếu có yêu cầu về con chung và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này*”.

Như vậy, Hội đồng xét xử, xét thấy yêu cầu không công nhận là vợ chồng của anh L đối với chị M là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật cần chấp nhận.

[4]. Về con chung: Quá trình chung sống anh L, chị M có 02 con chung là Phạm Văn Quyền A, sinh ngày 06/10/2001 (Đã trưởng thành và phát triển bình thường) và Phạm Thị Ánh T, sinh ngày 25/02/2007. Xét nguyện vọng của cháu Phạm Thị Ánh T, sinh ngày 25/02/2007 được ở với mẹ, Hội đồng xét xử, xét thấy cần giao cho chị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Anh L có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc các con chung, không ai được cản trở và có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định tại các Điều 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình. Đối với Phạm Văn Quyền A, sinh ngày 06/10/2001 đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không đề cập

[5]. Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu nên không đề cập giải quyết

[6]. Về tài sản chung và nợ chung: Các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đề cập giải quyết.

[7]. Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật cần chấp nhận.

[8]. Về án phí: Anh Phạm Văn L là nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Khoản 1 Điều 9, Điều 14, Khoản 2 Điều 53, Điều 81; Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn L đối với chị Nguyễn Thị M

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận anh Phạm Văn L và chị Nguyễn Thị M là quan hệ vợ chồng.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị M được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung là Phạm Thị Ánh T, sinh ngày 25/02/2007 đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Anh L có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở và có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về án phí: Anh Phạm Văn L phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002186 ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

4. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Tuy Đức;
- Chi cục THADS huyện Tuy Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

(Đã ký)

Nguyễn Văn Khiêm